

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.343.357.420	146.879.508.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.442.191.500	11.556.311.572
1. Tiền	111	V.01	1.722.191.500	836.311.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.720.000.000	10.720.000.000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.02	24.500.000.000	24.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.500.000.000	24.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.794.235.325	106.395.391.280
1. Phải thu khách hàng	131		101.292.000.000	101.292.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		871.216.500	585.525.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	4.647.528.851	4.049.246.483
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	983.489.974	468.619.797
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.606.930.595	4.427.805.749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.003.597.645	893.322.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.603.332.950	3.534.482.818
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.250.113.596	15.662.092.206
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.387.409.344	2.637.682.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.143.149.171	2.324.869.595
- Nguyên giá	222		12.345.286.695	12.135.286.695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.202.137.524)	(9.810.417.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	244.260.173	312.812.537
- Nguyên giá	228		1.979.881.711	1.979.881.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.735.621.538)	(1.667.069.174)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.862.704.252	13.024.410.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	7.062.967.171	7.499.241.946
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3.741.742.761	4.467.173.808
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.057.994.320	1.057.994.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		165.593.471.016	162.541.600.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.696.234.177	8.820.657.112
I. Nợ ngắn hạn	310		9.696.234.177	8.820.657.112
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		122.120.000	321.200.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	910.911.693	1.322.570.947
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.859.780.187	6.414.422.320
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	803.422.297	762.463.845
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.897.236.839	153.720.943.695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		229.512.030.000	229.512.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(121.380.000.000)	(121.380.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.038.273.318	8.038.273.318
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.726.933.521	37.550.640.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		165.593.471.016	162.541.600.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	67.645.596	146.027.457
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		36.420.178	82.973.093
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		31.225.418	63.054.364
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	95.989.800.000	95.989.800.000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		42.240.000.000	42.240.000.000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		53.749.800.000	53.749.800.000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	286.824.092	287.248.055

Tp. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.28	12.516.219.075	10.725.195.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (01 - 02)	10		12.516.219.075	10.725.195.054
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (10 - 11)	20		12.516.219.075	10.725.195.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	694.159.703	1.011.686.197
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	6.156.355	8.485.688
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.305.144.837	10.819.209.791
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20 + 21 - 22 - 25)	30		2.899.077.586	909.185.772
10. Thu nhập khác	31		10.536.364	-
11. Chi phí khác	32		7.889.759	-
12. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		2.646.605	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30 + 40)	50		2.901.724.191	909.185.772
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	190.929.012
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	725.431.047	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50 - 51 - 52)	60		2.176.293.144	718.256.760

Tp. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dũng

Tổng Giám đốc

Trần Thanh Tân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2012	Ngày 01/01/2013	3 tháng đầu năm 2012		3 tháng đầu năm 2013		Ngày 31/03/2012	Ngày 31/03/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		229.512.030.000	229.512.030.000	-	-	-	-	229.512.030.000	229.512.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(121.380.000.000)	(121.380.000.000)	-	-	-	-	(121.380.000.000)	(121.380.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển		8.038.273.318	8.038.273.318	-	-	-	-	8.038.273.318	8.038.273.318
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		27.974.822.407	37.550.640.377	718.256.760	-	2.176.293.144	-	28.693.079.167	39.726.933.521
Cộng		144.145.125.725	153.720.943.695	718.256.760	-	2.176.293.144	-	144.863.382.485	155.897.236.839

Đơn vị tính: VND

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2013



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Trước ngày 08 tháng 01 năm 2009, công ty là công ty liên doanh giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tin (51%) và Công ty Dragon Capital Management Limited (49%) theo quyết định số 766/QĐ-UBCK ngày 08/12/2006 với số vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ.

Theo quyết định số 45/UBCK-GP ngày 08 tháng 01 năm 2009 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp, công ty chuyển sang hình thức công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên 43 người.

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

VI - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm

Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phân loại

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thể bán được và được nắm giữ dưới một năm. Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được mua với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc nắm giữ với mục đích sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn khác tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư.

Việc mua chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận theo kế toán ngày giao dịch.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu có. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập dựa trên giá thị trường của các chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với chứng khoán niêm yết) và giá thị trường bình quân từ ba công ty chứng khoán (đối với chứng khoán chưa niêm yết) tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng do việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua, khoản xem xét được thanh toán, gồm chi phí trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành sau đó, khoản tiền thu được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thường và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

Doanh thu kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức như một cổ đông của Công ty được thiết lập.

Thu nhập từ lãi

Thu nhập từ lãi/thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi khoản thu nhập này được trích trước sử dụng lãi suất thực gốc của công cụ tại ngày phát sinh giao dịch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

11. Hợp đồng đầu tư ủy thác

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng tiền này để đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng đầu tư ủy thác. Các tài sản và nợ liên quan đến hợp đồng đầu tư ủy thác được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại các chỉ tiêu ngoài bảng theo hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.720.795.811	537.338.584
Tiền gửi ngân hàng	521.395.689	298.972.988
Tiền đang chuyển	8.200.000.000	10.720.000.000
Cộng	12.442.191.500	11.556.311.572

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	-	24.500.000.000	-	24.500.000.000
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán	4.219.026.078	3.716.819.981
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	428.502.773	332.426.502
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	4.647.528.851	4.049.246.483

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	983.489.974	468.619.797
Cộng	983.489.974	468.619.797

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

7. Phải thu dài hạn nội bộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.992.559.351	4.142.727.344	12.135.286.695
Mua trong kỳ	210.000.000	-	210.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.202.559.351	4.142.727.344	12.345.286.695
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.453.559.344	3.356.857.756	9.810.417.100
Tăng trong kỳ	137.075.093	254.645.331	391.720.424
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.590.634.437	3.611.503.087	10.202.137.524
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.539.000.007	785.869.588	2.324.869.595
Tại ngày cuối kỳ	1.611.924.914	531.224.257	2.143.149.171

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	1.979.881.711	1.979.881.711
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.979.881.711	1.979.881.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.667.069.174	1.667.069.174
Tăng trong kỳ	-	68.552.364	68.552.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.735.621.538	1.735.621.538
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	312.812.537	312.812.537
Tại ngày cuối kỳ	-	244.260.173	244.260.173

12. Xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
b- Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác, gồm:	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê vị trí đặt logo	4.557.578.902	4.704.597.577
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Phí nội thất văn phòng	2.088.298.361	2.360.645.419
- Phí cải tạo mặt bằng văn phòng	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	417.089.908	433.998.950
Cộng	<u>7.062.967.171</u>	<u>7.499.241.946</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.053.636	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.832.714	460.832.714
- Thuế thu nhập cá nhân	449.025.343	861.738.233
Cộng	<u>910.911.693</u>	<u>1.322.570.947</u>

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí thưởng hoạt động	7.318.988.716	6.351.747.320
- Chi phí trích trước khác	540.791.471	62.675.000
Cộng	<u>7.859.780.187</u>	<u>6.414.422.320</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	752.095.677	711.137.223
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	51.326.620	51.326.622
- Các khoản phải trả khác	-	-
Cộng	<u>803.422.297</u>	<u>762.463.845</u>

19. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

20. Vay và nợ dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.471.496.097	1.471.496.097
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.270.246.664	2.995.677.711
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>3.741.742.761</u>	<u>4.467.173.808</u>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
23. Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ một năm trở xuống	3.197.789.280	4.196.827.296
- Từ 1 năm đến 5 năm	668.404.800	3.896.524.547
- Trên 5 năm	-	-

24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết cho từng nhà đầu tư ủy thác)

24.1. Tên nhà đầu tư: Ông Nguyễn Đăng Sâm

	Giai đoạn từ 01/01 đến 31/03	
	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	82.973.093	13.636.719
+ Tiền gửi không kỳ hạn	82.973.093	13.636.719
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)		
+ Lãi tiền gửi	170.949	77.355
+ Nộp tiền để trả phí lưu ký	170.949	77.355
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)		
+ Phí ngân hàng	46.723.864	33.000
+ Thanh toán phí lưu ký	33.000	33.000
	46.690.864	-
- Số dư cuối kỳ	36.420.178	13.681.074
+ Tiền gửi không kỳ hạn	36.420.178	13.681.074

24.2. Tên nhà đầu tư: Cyberagent Investment, INC

- Số dư đầu kỳ	24.139.961	12.366.565
+ Tiền gửi không kỳ hạn	24.139.961	12.366.565
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)		
+ Lãi tiền gửi	49.741	61.691
+ Nộp tiền để trả phí lưu ký	49.741	61.691
	-	-
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)		
+ Phí ngân hàng	13.604.982	9.089.461
+ Thanh toán phí lưu ký	33.000	9.089.461
	13.571.982	-
- Số dư cuối kỳ	10.584.720	3.338.795
+ Tiền gửi không kỳ hạn	10.584.720	3.338.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

	Giai đoạn từ 01/01 đến 31/03	
	Năm nay	Năm trước
24.3. Tên nhà đầu tư: CA ASIA INTERNET FUND I, L.P (CAF)		
- Số dư đầu kỳ	38.914.403	8.422.637.907
+ Tiền gửi không kỳ hạn	38.914.403	8.422.637.907
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	90.782	37.336.742
+ Nhận vốn ủy thác	-	-
+ Đáo hạn tiền gửi tiết kiệm	-	-
+ Lãi tiền gửi	90.782	37.336.742
+ Thu tiền bán cổ phiếu	-	-
+ Thu tiền bán trái phiếu	-	-
+ Thu cổ tức	-	-
+ Thu khác	-	-
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	18.364.487	8.418.163.131
+ Gửi tiết kiệm	-	-
+ Phí ngân hàng	33.000	33.000
+ Phí môi giới	-	-
+ Ký quỹ mua chứng khoán	-	8.412.400.000
+ Thanh toán tiền mua cổ phiếu	-	-
+ Thanh toán tiền mua trái phiếu	-	-
+ Thanh toán phí lưu ký	18.331.487	5.730.131
+ Phải trả khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	20.640.698	41.811.518
+ Tiền gửi không kỳ hạn	20.640.698	41.811.518
25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	-	-
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	-
+ Cty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	-
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	-
+ Cty CP Sửa Việt Nam	-	-
+ Cty CP Tập Đoàn Hòa Phát	-	-
+ Cty CP FPT	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	42.240.000.000	42.240.000.000
+ Cty CP Vận tải Đa Phương Thức	42.240.000.000	42.240.000.000
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	-	-
	<u>42.240.000.000</u>	<u>42.240.000.000</u>
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	36.749.800.000	36.749.800.000
+ NCT	12.609.600.000	12.609.600.000
+ Colorbox	6.304.800.000	6.304.800.000
+ Tiki	8.412.400.000	8.412.400.000
+ CNC	6.282.000.000	6.282.000.000
+ Foody	3.141.000.000	3.141.000.000
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	17.000.000.000	17.000.000.000
+ Cty CP Vina	17.000.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/ rủi ro)	-	-
	<u>53.749.800.000</u>	<u>53.749.800.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	-	190.929.012
	-	-
	-	190.929.012

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	-	-
	-	-
	-	-
	725.431.047	-
	725.431.047	-

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu

- Số cổ phiếu được phép phát hành
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	22.951.203	22.951.203
	16.882.203	16.882.203
	6.069.000	6.069.000
	10.000	10.000
	16.882.203	16.882.203
	6.069.000	6.069.000

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Tân